



dí qīn

嫡亲

noun · blood relative

Example Sentence

Tā shì wǒ de dí qīn gē ge wǒ men cóng xiǎo yì qǐ zhǎng dà.
他是我的嫡亲哥哥，我们从小一起长大。

He is my blood brother; we grew up together.

Trace each character, then write the word on your own.

嫡	嫡	嫡	嫡	嫡	嫡	嫡	嫡	嫡	嫡	嫡
嫡	嫡	嫡	嫡	嫡	嫡					
亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲
亲										